

## Dãy sản phẩm trưng bày tại hội chợ spoga 2009 (CHLB Đức)

Furniture & Home Items	Đồ gỗ & các sản phẩm, đồ dùng trang trí nội thất
2005 Covering materials for garden furniture upholstery and garden umbrellas	Các vật liệu bọc dùng cho đồ đạc (nhồi bọc) & dù che ngoài vườn
2010 Cushions for camping and garden furniture	Nệm cắm trại & nệm dùng cho đồ ngoài vườn
2015 Camping furniture	Đồ cắm trại
2025 Garden furniture	Đồ ngoài vườn
2030 Garden swings	Xích đu ngoài vườn
2035 Garden umbrella	Dù che ngoài vườn
2040 Garden umbrella stands	Cột dù
2045 Cutlery, crockery, glasses	Sản phẩm dao kéo, ly tách, đồ thủy tinh, bát đĩa bằng sành
2050 Hammocks, swings	Võng, xích đu
2055 Thermos flasks	Phích nước/bình thủy
2060 Awnings	Vải bạt
2065 Lawn play items, swings and climbing frames, slides	Xích đu, đồ chơi leo trèo của trẻ em ngoài vườn
2070 Rattan furniture	Đồ đạc, đồ dùng làm bằng mây
2075 Cleaning and maintenance products	Thiết bị vệ sinh & bảo dưỡng
2080 Protective covers for garden furniture	Các loại vải, đồ bọc phủ bên ngoài dùng bảo quản đồ ngoài vườn
2085 Privacy screens	Màn che
2090 Other	Các sản phẩm khác
2095 Wicker beach chairs	Ghế bãi biển bằng liễu gai
2100 Terrace and balcony furniture	Đồ đạc, đồ dùng đặt ngoài ban công, sân hiên
2105 Tablecloths and napkins	Khăn trải bàn & khăn ăn
2110 Table decorations	Các đồ trang trí trên bàn
Grill & Barbecues	Vỉ nướng & lò nướng
3005 Electrically operated barbecues	Lò nướng điện
3010 Garden fireplaces	Lò sưởi ngoài vườn
3015 Gas operated barbecues	Lò nướng sử dụng gas
3020 Grill appliances	Dụng cụ, thiết bị nướng
3025 Spice and condiment containers	Vật dụng đựng gia vị
3030 Igniting accessories	Bộ phận bắt lửa
3035 Barbecue utensils	Đồ dùng, dụng cụ nướng
3040 Charcoal for barbecues	Than dùng cho lò nướng
3045 Wrapped charcoal	Than nướng
3050 Barbecue accessories	Thiết bị nướng
3055 Charcoal barbecues	Lò nướng bằng than
3060 Kitchen knives	Dao dùng trong nhà bếp
3065 Volcanic rock grills	Thiết bị nướng bằng đá núi lửa
3070 Picnic items	Dụng cụ cắm trại
3075 Chopping boards	Thớt băm
3080 Other barbecues	Các sản phẩm nướng khác
3085 Other accessories	Các loại thiết bị, phụ kiện nướng khác
3090 Pots and pans	Nồi & chảo
Camping & Leisure	Đồ cắm trại & Thư giãn
4005 Covering canvas, caravan awnings	Lều, vải bạt và các loại lều bạt di động
4010 Lighting and heating	Thiết bị chiếu sáng và sưởi ấm
4015 Camping trailers	Xe cắm trại
4020 Camping plates and dishes	Bát đĩa cắm trại
4025 Camping mats	Chiều cắm trại
4030 Insulated cooler bags	Túi ướp lạnh
4035 Air mattresses	Nệm không khí
4040 Rucksacks	Ba lô
4045 Sleeping bags, blankets	Túi ngủ, mền đắp
4050 Other camping and picnic articles	Các thiết bị cắm trại, đi dã ngoại khác
4055 Tents, tent caravans	Lều, lều di động
4060 Tent accessories	Thiết bị, phụ kiện lều
Sport & Games	Các hoạt động thể thao, giải trí
5005 Angling	Câu cá
5010 Inflatable articles	Các vật dụng có thể bơm phồng
5015 Balls	Các loại bóng (banh)

5020 Billiards	Bi da
5025 Bocchia, boules	Trò chơi bóng gỗ của Ý
5030 Darts	Trò chơi ném phi tiêu
5035 Fitness equipment, home trainers	Máy tập thể dục và các loại máy dùng tập tại nhà
5040 Flippers	Chân chèo
5045 Therapeutic appliances	Dụng cụ thiết bị dùng trị liệu
5050 Snorkels	Ống thở (bơi lội)
5055 Swimming pools and accessories	Hồ bơi và các thiết bị dùng cho hồ bơi
5060 Swimming	Đồ bơi lội
5065 Other	Các sản phẩm khác
5070 Sports, beach and recreation wear	Quần áo thể thao, trang phục biển và các loại quần áo thư giãn
5075 Sports, beach and recreation games	Các môn thể thao, trò chơi bãi biển và các trò chơi thư giãn khác
5080 Sport fishing	Môn câu cá
5085 Surfing and accessories	Môn lướt sóng và các thiết bị đi kèm
5090 Diving goggles and masks	Kính và mặt nạ lặn
5095 Diving wear	Trang phục lặn
5100 Diving accessories	Thiết bị lặn
5105 Table-tennis	Bóng bàn
5110 Training and exercise appliances	Máy móc, thiết bị dùng luyện tập
5115 Trampolines	Bạt lò xo (để nhào lộn)
5120 Sports, games and gym equipment	Các thiết bị, máy móc dùng cho hoạt động thể thao, giải trí và tập thể dục
5125 Water crafts and accessories	Các loại tàu bơi (thể thao) và phụ kiện đi kèm
5130 Water skis and accessories	Ván trượt nước và các phụ kiện đi kèm
<b>Design &amp; Maintenance</b>	<b>Các loại thiết bị, máy móc dùng trong thiết kế và bảo dưỡng</b>
6016 Equipment for design and maintenance	Thiết bị dùng trong thiết kế và bảo dưỡng
6020 Equipment storage	Thiết bị cất trữ
6040 High-pressure cleaners	Máy làm sạch áp suất cao
6045 Sweeping machines	Máy quét lá
6095 Wet and dry vacuum cleaners	Máy hút bụi ẩm và khô
7115 Solar-powered garden equipment	Thiết bị làm vườn sử dụng năng lượng mặt trời
6134 Other	Các thiết bị khác
6140 Sprayers	Bình phun, máy phun, xịt
<b>Water &amp; Outdoor Lighting</b>	<b>Thiết kế cung cấp nước &amp; ánh sáng cho sân vườn</b>
12005 Lighting systems, garden lighting	Kỹ thuật bố trí hệ thống chiếu sáng và ánh sáng ngoài vườn
12007 Irrigation	Hệ thống tưới
13015 Sprinkling systems	Hệ thống tưới phun
13016 Watering systems	Hệ thống cung cấp nước
12010 Garden pools, ornamental pools	Hồ trong vườn, hồ trang trí
12015 Pumps for garden pools	Máy bơm dùng cho hồ ngoài vườn
13035 Hoses and accessories	Ống nước và các thiết bị khác
13040 Wheeled hose reels	Ống nước cuộn có bánh xe đẩy
12020 Swimming and paddling pools	Hồ bơi và bể bơi dành cho trẻ em
12025 Other	Các sản phẩm khác
12030 Fountains	Đài phun nước (trang trí ngoài vườn, ngoài trời)
12035 Pool filters	Máy lọc nước hồ
12040 Pool lining	Lớp lót hồ
12045 Cleaning agents for pools	Các dịch vụ vệ sinh hồ
12050 Underwater lighting for garden pools	Kỹ thuật chiếu sáng dưới đáy hồ
12055 Water treatment and purification	Xử lý và lọc nước
13050 Water purification equipment	Thiết bị lọc nước
12060 Water displays	Kỹ thuật trình diễn nước
12062 Whirlpools	Xoáy nước
12070 Accessories	Các loại phụ kiện khác
<b>Plants &amp; Plant Care</b>	<b>Cây cảnh và chăm sóc cây cảnh</b>
<b>Plants</b>	<b>Các loại cây trồng</b>
14005 Nursery plants	Các loại cây ươm
14010 Herbaceous and window box plants	Thảo mộc và các loại cây hoa trồng ở cửa sổ
14015 Bulbs	Các loại cây thân hành

14020 Bonsais	Cây cảnh
14030 Roof greenery	Cây cỏ trên mái nhà
14035 Facade greenery	Các loại cây, cỏ trồng trang trí mặt tiền nhà
14040 Finished lawns	Cỏ trang trí
14042 Finished goods	Các sản phẩm trang trí khác
14045 Vegetables	Các loại thực vật, rau quả khác
14050 Hydroponics	Thuật trồng cây trong nước (có pha chất dinh dưỡng)
14055 Indoor greenery	Các loại cây cỏ trang trí trong nhà
14057 Young plants	Cây con
14060 Cacti and succulents	Cây xương rồng và các loại mọng nước
14065 Conifers	Cây có quả hình nón (cây tùng bách)
14070 Climbing plants	Các loại cây dạng dây leo
14075 Deciduous trees and ornamental bushes	Cây lá rộng và bụi cây trang trí
14080 Fruit trees	Cây ăn quả
14085 Orchids	Cây hoa lan
14090 Rhododendrons, azaleas	Các loại cây khô, cây đỗ quyên
14095 Roses	Các loại hoa hồng
14100 Seeds	Hạt giống
14102 Cut flowers	Các loại dụng cụ cắt tỉa hoa
14105 Other	Các loại dụng cụ khác
14110 Perennials	Các loại cây lâu năm
14115 Bromeliads	Cây họ dứa
14120 Potted plants	Cây trồng trong chậu
14125 Aquatic plants	Cây thủy sinh
<b>Bio-chemical products</b>	<b>Các sản phẩm hóa sinh</b>
15005 Products for the care of trees and grafting	Các sản phẩm chăm sóc cây và ghép cành
15010 Soil and compost activators	Chất hoạt hóa phân và đất
15015 Soil testers	Máy kiểm tra đất
15020 Fertilizers (mineral, organic)	Phân bón (vô cơ, hữu cơ)
15025 Soils, substrates	Đất, lớp nền
15030 Humus	Đất mùn
15035 Equipment for the care of plants and grafting	Thiết bị chăm sóc cây trồng và ghép cành
15040 Plant protectives	Sản phẩm bảo vệ cây trồng
15045 Garden cleaning and maintenance products	Sản phẩm bảo dưỡng và vệ sinh sân vườn
15050 Pest control	Sản phẩm diệt giồng gây hại
15055 Other	Các loại khác
15057 Substrates	Chất nền
15065 Peat, other organic products	Than bùn, các sản phẩm hữu cơ
15070 Weed-killers	Chất diệt cỏ dại
<b>Floristry Supplies &amp; Decorations</b>	<b>Cung cấp hoa &amp; các sản phẩm, đồ trang trí sân vườn</b>
<b>Garden decorations</b>	<b>Các sản phẩm, đồ dùng trang trí ngoài vườn</b>
16001 Glassware	Đồ đặc bằng thủy tinh
16005 Flower/animal ornaments for plant pots	Hoa kiểng/các phù điêu trang trí hình thú cho chậu hoa
16010 Hanging plant containers (for ceilings and walls)	Các loại chậu treo (trên tường và trên trần nhà)
16015 Windmills	Cối xay gió
16017 Enamelled products	Các sản phẩm tráng men
16020 Garden decorative items, e.g. of ceramic, wood, plastic	Các sản phẩm trang trí sân vườn làm bằng gốm, gỗ, nhựa...
16025 Garden flambeaux	Đuốc thắp trong vườn
16030 Garden figures, garden gnomes	Mẫu tượng trang trí trong vườn
16035 Garden spheres	Các chậu trang trí ngoài vườn hình khối cầu
16036 Grave lanterns, vases and bowls	Đèn trang trí (đốt bằng nến) và các loại bình chậu ngoài vườn
16038 Wickerwork	Sản phẩm làm bằng liễu gai
16040 Nest boxes	Chuồng chim
16045 Sundials	Đồng hồ mặt trời
16050 Other	Các sản phẩm khác
16055 Birdhouses, feeding containers	Lồng chim và các loại khay đựng thức ăn
16060 Scarecrows	Bù nhìn
16065 Birdbaths	Bể nước dùng tắm cho chim
16070 Wind chimes/bells	Chuông gió và các loại chuông khác
16075 Glowlights	Đèn dạ quang / đèn trang trí có ánh sáng rực rỡ
16080 Wind wheels	Chong chóng gió

<b>Florists' supplies</b>	<b>Sản phẩm phục vụ cho các lĩnh vực, ngành liên quan về hoa</b>
17005 Advent articles	Các sản phẩm, đồ dùng trang trí theo mùa
17010 Christmas tree decorations/base holders	Đồ trang trí cây thông/vòng để kẹp
17015 Decorative materials	Các nguyên vật liệu dùng trang trí
17020 Florists' accessories	Phụ kiện trang trí dành cho người kinh doanh bán hoa
17025 Florists' equipment	Các thiết bị dành cho người trồng hay người bán hoa
17027 Cemetery items and metalware	Vật dụng dùng trong nghĩa trang và các đồ kim loại
17030 Candles	Các loại nến
17035 Artificial flowers and plants	Các loại cây, hoa giả
17040 Easter articles, decorative items	Đồ dùng và đồ trang trí lễ Phục sinh
17042 Paper items (cards, wrapping paper etc.)	Các loại vật dụng giấy (giấy gói quà, thiệp...)
17045 Other	Các sản phẩm khác
17050 Dried flowers, potpourris	Hoa khô và hương liệu
17055 Vases, bowls	Bình, lọ, chậu...
17060 Christmas articles, decorative items	Đồ dùng và đồ trang trí lễ Giáng sinh
17065 Indoor fountains	
<b>Pet care supplies and accessories</b>	<b>Các sản phẩm, đồ dùng chăm sóc vật nuôi và các thiết bị, phụ kiện</b>
18005 For wild birds	Dành cho chim rừng
18010 For dogs	Dành cho chó
18015 For cats	Dành cho mèo
18020 For rodents and terrarium	Dành cho các loài gặm nhấm và khu bảo tồn động vật
18025 For ornamental fish (aquariums)	Đồ dùng trang trí bể cá
18030 For cage-birds (birdcages, aviaries etc.)	Đồ dùng cho lồng chim, chuồng chim
18035 Medicines and care products for domestic pets	Thuốc men và các sản phẩm chăm sóc vật nuôi trong nhà
18040 Other	Các sản phẩm khác
18045 Pet food	Thức ăn dành cho vật nuôi
<b>Equipment &amp; Garden Structures</b>	<b>Thiết bị và kiến trúc sân vườn</b>
<b>Garden equipment</b>	<b>Thiết bị dùng ngoài vườn</b>
19005 Waste containers, garden containers	Các loại giỏ rác, thùng để rác ngoài vườn
19010 Barometers, hygrometers	Dụng cụ đo khí áp, dụng cụ đo độ ẩm
19015 Forcing frames	Khung ngăn ô trồng cây
19020 Filling and covering materials	Các loại nguyên vật liệu dùng để che, đậy, phủ
19025 Garden and outdoor lighting, solar lights	Các thiết bị, đèn dùng ngoài trời và sân vườn, các loại đèn sử dụng năng lượng mặt trời
19030 Garden sheeting and covers	Các loại tấm trải, lót ngoài vườn
19035 Watering cans	Bình tưới
19037 Household articles	Các đồ dùng khác
19040 Hydroponic containers	Các loại bể trồng cây thủy sinh
19045 Composters	Thiết bị dùng làm phân trộn
19050 Artificial lawns	Cỏ nhân tạo
19055 Artificial stones and rocks	Đá nhân tạo
19060 Ladders	Các loại thang xếp
19065 Natural material	Nguyên vật liệu tự nhiên dùng ngoài trời, sân vườn
19070 Nets	Lều, trại
19075 Demarcation reels	Hàng rào phân cách
19080 Plant pots, indoor	Chậu trồng cây, chậu trồng cây trong nhà
19085 Plant pots, outdoor (e.g., balcony boxes)	Chậu trồng cây ngoài trời (chậu trồng ở ban công...)
19090 Plant supports and stakes	Cột chống, vật chống cho cây
19095 Climbing frames	Khung đỡ cho dây leo
19100 Rain containers	Các vật, đồ dùng chứa nước mưa
19105 Reed thatching	Mái tranh (máy lợp tranh)
19110 Sand pits	Hố cát dành cho trẻ em chơi đùa
19115 Other	Các thiết bị, đồ dùng khác
19120 Play sand	Bãi cát để chơi đùa
19125 Carpet grippers and naplocks	Miếng ốp biên thảm
19130 Thermometers	Nhiệt kế
19135 Drying frames	Các khung (có thể xếp, gập lại) dùng để hong, phơi các mẫu thực vật khô nhanh mà vẫn giữ được màu sắc và không bị mốc
19140 Outdoor clothes dryers	Máy sấy khô quần áo ngoài trời
19145 Weather stations	Trạm khí tượng

19150 Ornamental chippings and gravel	Các loại bột đá & sỏi trang trí
19155 Accessories	Các phụ kiện khác
<b>Greenhouses and equipment</b>	<b>Nhà kính và các thiết bị liên quan</b>
20005 Organic plant tunnels	Các tấm chắn hình ống dùng che cho các loại cây thân mỏng manh
20010 Fly screening	Lưới chắn ruồi muỗi
20025 Interior equipment	Các thiết bị dùng trong nhà kính
20030 Cold frames	Lồng kính ươm cây non
20035 Air conditioning	Máy điều hòa
20040 Mini hothouses	Nhà kính loại nhỏ
20045 Solar technology	Công nghệ sử dụng năng lượng mặt trời
20050 Other	Các sản phẩm khác
<b>Garden sheds and structures</b>	<b>Các nhà ngoài vườn và kiến trúc vườn</b>
21005 Building elements	Các loại vật liệu xây dựng
21015 Flower bed and path edging	Luồng hoa và viền hoa
21020 Floor coverings for garden installations and balcony	Các tấm lót, tấm phủ sàn dùng trồng cây ngoài ban công, ngoài vườn
21030 Carports	Nhà để xe
21035 Garden sheds	Nhà để ngoài vườn
21040 Garden tool sheds	Nhà kho để dụng cụ làm vườn
21042 Wood swings	Các loại xích đu gỗ
21045 Wood protective coating, garden wood treatment	Các chất phủ, sơn dùng bảo vệ gỗ và đồ gỗ ngoài vườn
21050 Fireplaces	Lò sưởi
21055 Blinds	Các loại màn, màn, rèm che
21060 Trellises	Giàn, khung cho dây leo (giàn mát cáo)
21065 Pavilions	Nhà hóng gió trong vườn
21070 Pergolas, climbing frames	Giàn và khung cho dây leo
21075 Paving	Vật liệu lát vườn
21077 Saunas	Nhà tắm hơi
21080 Sunshades, windbreakers	Ô dù, hàng rào chắn gió
21085 Privacy mats and systems	Đệm, thảm
21090 Other	Các sản phẩm khác
21095 Terrace roofing	Mái hiên che
21100 Terrace frontage	Mái che mặt tiền
21105 Gates	Các loại cổng
21107 Ventilators	Các loại cửa thông hơi
21110 Conservatories	Các loại nhà kính trồng cây
21115 Fencing (e.g. wire, wood, plastic)	Hàng rào (bằng dây kim loại, gỗ, nhựa,...)
<b>Services</b>	<b>Các dịch vụ</b>
<b>Operational technology for the trade</b>	<b>Công nghệ ứng dụng</b>
22005 Trailers	Các loại xe moóc
22010 Protective clothing	Quần áo bảo hộ
22015 Store construction	Dàn dựng kho
22020 Commercial vehicles, special vehicles	Các loại xe chở hàng và xe chở hàng chuyên dụng
22025 Other	Các loại khác
22030 Transport equipment	Các thiết bị dùng trong quá trình chuyên chở
22035 Product merchandising techniques	Kỹ thuật kinh doanh mua bán
<b>Sector services</b>	<b>Các dịch vụ</b>
23005 Protective equipment/work safety/quality assurance	Thiết bị bảo hộ, an toàn lao động, bảo đảm chất lượng
23010 Training and further education	Đào tạo và huấn luyện
23015 Data processing, hardware and software	Xử lý dữ liệu, phần cứng và phần mềm
23020 e-commerce	Thương mại điện tử
23025 Financing/insurance	Tài chính/bảo hiểm
23030 Logistics	Vận chuyển
23035 Planning/advice/consulting	Kế hoạch/tư vấn
23040 Other	Các dịch vụ khác
23045 Associations and institutions	Các hiệp hội, viện & tổ chức
23050 Publishing houses/publications	Các nhà xuất bản/ấn phẩm
23055 Packaging/waste removal	Đóng gói/xử lý chất thải
23060 Product safety	An toàn sản phẩm
23065 Science and research	Nghiên cứu khoa học
(Source: Products list - spoga 2009 - Application form)	